TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 30-9-2019
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Văn Dương và ông Nguyễn Quang Chung

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Võ Thị Ngọc Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hữu Huỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2019, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 317/2019/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2019, về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2019/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2019 và Thông báo thay đổi lịch xét xử số 63/TB-TA ngày 06 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị H –** sinh năm 1972

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn Đ** – sinh năm 1966

Cùng địa chỉ: Tổ 4, Ấp 4, xã TC, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

(Bà H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông Đ vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 6 năm 2019 và lời khai trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

- Về hôn nhân: Bà H và ông Nguyễn Văn Đ tự nguyện chung sống từ năm 1996 cho đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên không được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Ông bà chung sống đến năm 2002 thì xảy ra mâu thuẫn do ông Đ không quan tâm lo lắng cho gia đình, thường hay nhậu nên thường xuyên bất đồng quan điểm, bà khuyên can nhiều lần nhưng ông không thay đổi mà còn đánh bà. Ông bà đã tự hòa giải nhưng không thành nên tuy vẫn đang sống chung nhà nhưng thực tế các bên không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Bà H nhận thấy tình cảm không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Đ.

- Về nuôi con: Bà H trình bày có 02 (Hai) con chung là Nguyễn Thị Hồng L – sinh năm 1998 và Nguyễn Văn Thanh T – sinh năm 2000. Đối với các con chung đã thành niên và có đủ khả năng lao động tự nuôi bản thân nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản: Bà H trình bày bà và ông Đ không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn đã giao nộp kèm theo đơn khởi kiện những tài liệu, chứng cứ sau đây: Chứng minh nhân dân và Sổ hộ khẩu của nguyên đơn (Bản sao), Giấy khai sinh con chung (Bản sao), Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 56/2019/QĐST-HNGĐ ngày 22/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, Giấy xác nhận nơi cư trú đối với bị đơn. Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ trên cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: Bản tự khai và Biên bản lấy lời khai của nguyên đơn; Đơn đề nghị xác minh, Đơn đề nghị Tòa án hỗ trợ sao gửi tài liệu, chứng cứ và Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt của nguyên đơn; Biên bản xác minh của Tòa án. Tòa án đã tiến hành thông báo về việc thu thập được các tài liệu chứng cứ trên cho các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không có thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình; bị đơn không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Các đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông Đ là vợ chồng. Về nuôi con: Các con chung là Nguyễn Thị Hồng L và Nguyễn Văn Thanh T đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân, nên không đề nghị xem xét. Về tài sản: Bà H trình bày không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu giải quyết, ông Đ không có văn bản trình bày ý kiến và không có yêu cầu phản tố; vì vậy, đề nghị phần tài sản sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có tranh chấp. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ có nơi cư trú tại xã TC, huyện TP, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với ông Đ. Vì vậy, quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định tư cách đương sự bà H là nguyên đơn và ông Đ là bị đơn, được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được cấp, tống đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt tại phiên họp, phiên hòa giải không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải được theo khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về hôn nhân: Bà H và ông Đ tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1996 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn nên không được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Cuộc sống chung của ông bà đến năm 2002 thì không còn hạnh phúc do bất đồng quan điểm, không hòa hợp, thường hay cự cãi do ông Đ tính tình ham chơi thiếu trách nhiệm với gia đình; bản thân bà nhiều lần khuyên can nhưng ông không thay đổi mà còn có hành vi đánh đập bà, nên ông bà đã không còn quan tâm, chăm sóc nhau cho đến nay.

Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án về tình trạng hôn nhân tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ cũng thể hiện phù hợp với lời khai của bà H. Mặc dù ông bà đủ điều kiện kết hôn nhưng lại chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Căn cứ vào khoản 1, Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 53, Điều 131 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; điểm b Khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000; khoản 4, Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016, Hội đồng xét xử xem xét tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Đ và bà H là vợ chồng.

- Về nuôi con: Ông bà có 02 (Hai) con chung là Nguyễn Thị Hồng L – sinh năm 1998 và Nguyễn Văn Thanh T – sinh năm 2000. Các con chung đã thành niên, có đủ khả năng lao động tự nuôi bản thân và bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản: Bà H trình bày bà và ông Đ không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông Đ không có văn bản trình bày ý kiến về tài sản chung, nợ chung và không có yêu cầu phản tố. Vì vậy, Hội đồng xét xử tách phần tài sản ra giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[3] Về án phí: Bà H là nguyên đơn phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 53, Điều 131 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Luật Hôn nhân gia đình năm 2000;

- Điểm b Khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000; khoản 4, Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016;

- Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn Đ là vợ chồng.

2. Về nuôi con: Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn Đ có 02 (hai) con chung là Nguyễn Thị Hồng L – sinh năm 1998 và Nguyễn Văn Thanh T – sinh năm 2000. Các con chung đã thành niên, có khả năng lao động tự nuôi bản thân và bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

3. Về tài sản: Phần tài sản chung và nợ chung của các đương sự sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà H đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 008305 ngày 09/7/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai được chuyển thành án phí.

5. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

6. Về quyền kháng cáo: Bà H và ông Đ được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- Ủy ban nhân dân xã TC;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thanh Tùng